

Số: 811 /CB-VLXD-LS

Tây Ninh, ngày 05 tháng 6 năm 2016

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng tại thị trường tỉnh Tây Ninh
tháng 5 năm 2016 (01/5/2016 – 31/5/2016)

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Căn cứ Quyết định số 11/2015/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành quy định phân cấp quản lý và thực hiện dự án đầu tư công, dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Liên Sở Xây dựng – Tài chính công bố Bảng giá vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2016 (**đã bao gồm VAT**) trên thị trường tỉnh Tây Ninh:

1. Bảng giá vật liệu xây dựng (VLXD) kèm theo công bố này là giá của một số loại vật liệu phổ biến được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá bán lẻ theo bảng giá kê khai giá của các đơn vị, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh VLXD trong khu vực thành phố Tây Ninh, các huyện và các địa phương lân cận; đề các tổ chức, cá nhân làm cơ sở tham khảo (**không mang tính bắt buộc phải áp dụng**) trong quá trình xác định giá, lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

a) Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi quyết định sử dụng giá vật liệu trong công bố này;

b) Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, doanh nghiệp xây dựng cần khảo sát, lựa chọn nguồn cung ứng VLXD phù hợp vị trí, địa điểm xây dựng công trình, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của công trình đảm bảo chất lượng, giá thành phù hợp mặt bằng chung của thị trường nơi xây dựng; phù hợp với các quy định hiện hành.

2. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (**cả tăng hoặc giảm**) so với giá công bố liên Sở, chủ đầu tư quyết định việc điều chỉnh theo quy định và kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng.

3. Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

a) Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải đáp ứng quy định theo Nghị định số 124/2007/NĐ-CP ngày 31/7/2007 của Chính phủ về quản lý VLXD và các quy định hiện hành về quản lý vật liệu;

b) Vật liệu phải đáp ứng các tiêu chuẩn hiện hành về kỹ thuật, chất lượng phù hợp với hồ sơ thiết kế; phải có chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo quy định hiện hành;

c) Thông tin giá của các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của loại vật liệu phải đảm bảo phù hợp với giá thị trường tại thời điểm lập.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Liên Sở Xây dựng - Tài chính để xem xét, giải quyết theo quy định.

Trân trọng.

**SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phạm Hồng Ân

**SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Minh

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (Viện KTXD);
- Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá);
- Tỉnh ủy, UBND tỉnh Tây Ninh (báo cáo);
- Phòng Tài chính - KH các huyện, thành phố;
- Lưu: STC, SXD.Tâm.

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
(Kèm theo Công bố số 811 /CB-VLXD-LS ngày 05 /6 /2016
của Liên sở Xây dựng - Tài chính)

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ /NƠI GIAC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	XI MĂNG CÁC LOẠI				
	VICEM				
	<i>Xi nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ Xi măng Hà Tiên 1</i>				
	<i>Đ/c: 360, Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM; ĐT: (08) 38368 363 Fax: (08) 38361 278</i>				
	* Đơn vị phân phối:				
	<i>Công ty TNHH MTV Lộc An Khang</i>				
	<i>Đ/c: 30, Quốc lộ 22B, ấp Hiệp Hòa, xã Hiệp Tân, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 066. 382 73 22</i>				
	Vicem Hà Tiên PCB 40	QCVN 16- 1:2011/BXD	tấn	1.640.000	Giao tại Tp.TN
	Vicem Hà Tiên đa dụng - bao 50 kg	QCVN 16- 1:2011/BXD	tấn	1.600.000	"
	FICO				
	<i>Xi nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ Xi măng Fico</i>				
	<i>Đ/c: Lầu 4, 9-19 Hồ Tùng Mậu, Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM; ĐT: (08) 6299 2040 Fax: (08) 6299 2041</i>				
	Xi măng pooc lăng hỗn hợp - PCB 40 (bao 50 kg)	QCVN 16:2014/BXD	Bao	80.000	
	Xi măng pooc lăng hỗn hợp - PCB 50	QCVN 16:2014/BXD	tấn	1.600.000	
2	CÁT, ĐÁT CÁC LOẠI				
3	ĐÁ CÁC LOẠI				
4	VÔI				
5	GẠCH XÂY CÁC LOẠI				
5.1	GẠCH ĐÁT SÉT NUNG				
5.2	GẠCH BÊ TÔNG NHẹ				
	* Đơn vị sản xuất gạch bê tông khí không chưng áp				
	<i>Công ty TNHH MTV An Hưng Thành</i>				
	<i>Đ/c: Tò 3, ấp Long Chuẩn, xã Long Vĩnh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 0663. 781. 567.</i>				

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ NƠI GIAO
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Gạch bê tông khí không chưng áp Ký hiệu: Gạch BTB 700 – 2,5 TCVN 9029:2011	QCVN 16:2014/BXD			
	Gạch BTB	100x200x500 mm	m ³	1.300.000	Giao tại Nhà máy
	Gạch BTB	150x200x500 mm	m ³	1.300.000	"
	Gạch BTB	200x200x500 mm	m ³	1.300.000	"
5.3	GẠCH KHÁC				
	* Đơn vị sản xuất gạch				
	<i>Công ty Cổ phần Gạch Thanh Bình</i>				
	<i>Đ/c: 273, Lê Văn Quới, Khu phố 1, phường Bình Trị Đông, Bình Tân, Tp.HCM;</i>				
	<i>ĐT: 08.22.250.834, Fax: 08.22.250.835</i>				
	Nhà máy sản xuất gạch:				
	<i>Đ/c: 259 ấp 12, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Tp.HCM.</i>				
	Gạch bông	200x200x20 loại 1	m ²	110.000	Giao tại Nhà máy
	Gạch Terrazzo ngoại thất 2 lớp, loại 1	QCVN 16:2014/BXD			
	Quy cách 1	400x400x30	m ²	95.000	"
	Quy cách 2	300x300x30	m ²	95.000	"
	Gạch tự chèn con sâu - TB 6	250x215x60	m ²	140.000	"
	Gạch tự chèn con sâu - TB 16	225x215x60	m ²	140.000	"
	Gạch tự chèn con sâu - TB 17	225x215x60	m ²	140.000	"
	Gạch tự chèn con sâu - TB 14	385x190x70	m ²	150.000	"
	* Đơn vị sản xuất gạch				
	<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2</i>				
	<i>Đ/c: 45A, Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương; ĐT: 0650.3759.446, Fax: 0650.3755.605</i>				
	Gạch bê tông tự chèn	TCVN 6476:1999			
	Gạch tự chèn hình con sâu màu vàng, đỏ	225x112,5x60mm, M200 (39,5 viên/m ²)	m ²	152.312	Giao tại Tp.TN
	Gạch tự chèn hình con sâu màu xám	225x112,5x60mm, M200 (39,5 viên/m ²)	m ²	147.338	"
	Gạch sân khấu màu xám	225x135x60mm, M200, (38 viên/m ²)	m ²	145.899	"

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ /NƠI GIAO
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Gạch sân khấu màu vàng, đỏ	225x135x60mm, M200, (38 viên/m ²)	m ²	150.630	"
	Gạch tự chèn hình chữ I màu vàng, đỏ	195x160x60mm, M200 (36 viên/m ²)	m ²	151.364	"
	Gạch tự chèn hình chữ I màu xám	195x160x60mm, M200 (36 viên/m ²)	m ²	145.669	"
6	GẠCH ỐP, LÁT CÁC LOẠI				
6.1	TERRAZZO				
	* Đơn vị sản xuất				
	Công ty TNHH Tín Phúc				
	Đ/c: 37 ấp Long Thời, xã Long Thành Bắc, huyện Hòa Thành; ĐT:066.3940489	QCVN 16:2014/BXD			
	Gạch Terrazzo (loại 1), lớp mặt dày 8 mm				
	Màu xám	400x400x30mm	m ²	95.000	Giao tại nhà máy
	Màu đỏ	400x400x30mm	m ²	95.000	"
	Màu vàng	400x400x30mm	m ²	98.000	"
	Màu xanh lá	400x400x30mm	m ²	98.000	"
	Gạch Terrazzo (loại 2), lớp mặt dày 6 mm				
	Màu xám	400x400x30mm	m ²	85.000	"
	Màu đỏ	400x400x30mm	m ²	85.000	"
	Màu vàng	400x400x30mm	m ²	88.000	"
	Màu xanh lá	400x400x30mm	m ²	88.000	"
	* Đơn vị sản xuất				
	Công ty TNHH Tây Phố				
	Đ/c: 2A, đường 29A4, Nguyễn Văn Linh, ấp Trường Phước, huyện Hòa Thành; ĐT:066. 6271617	QCVN 16:2014/BXD			
	Gạch Terrazzo màu xám	400x400x30mm	m ²	95.000	Giao tại tỉnh TN
	Gạch Terrazzo màu vàng	400x400x30mm	m ²	100.000	"
	Gạch Terrazzo màu đỏ	400x400x30mm	m ²	95.000	"
	Gạch Terrazzo màu xanh	400x400x30mm	m ²	95.000	"
6.2	ĐỒNG TÂM	QCVN 16: 2011/BXD			
	Chi nhánh Tây Ninh - Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm				

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ /NƠI GIAO
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Đ/c: Đường 22A, ấp Trâm Vàng II, xã Thanh Phước, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh; ĐT : 066 351 4765, Fax: 066 351 4769				
	Gạch lát nền				
	DTD1380GOSAN003/ 004/ 005	130*800 mm	m ²	511.000	Giao tại tỉnh TN
	DTD1380GOSAN001-FP/ 002-FP	130*800 mm	m ²	568.000	"
	2525BAOTHACH001/ 002	250*250 mm	m ²	141.000	"
	300; 345; 387	300*300 mm	m ²	163.000	"
	3030HAIVAN001/ 002	300*450mm	m ²	178.000	"
	3030CARARAS002	300*300mm	m ²	179.000	"
	3030HOABIEN002/ 004	300*300mm	m ²	214.000	"
	3030MOSAIC001	300*300mm	m ²	416.000	"
	DTD3366OLYMPIA001/ 002	330*660 mm	m ²	336.000	"
	4040PHUVAN001/ 002	400*400 mm	m ²	145.000	"
	426	400*400 mm	m ²	155.000	"
	428	400*400 mm	m ²	174.000	"
	4040LASEN001	400*400 mm	m ²	179.000	"
	4040CLG001/ 002/ 003	400*400 mm	m ²	187.000	"
	4GA01/ 43/ 53	400*400 mm	m ²	200.000	"
	Gạch ốp tường				
	504	105*105 mm	m ²	180.000	Giao tại tỉnh TN
	TL01/ 03	200*200 mm	m ²	140.000	"
	2520; 2541	200*250 mm	m ²	140.000	"
	5201; 5202; 5204	250*250 mm	m ²	141.000	"
	Gạch viền trang trí				
	601	60*60 mm	thùng	96.800	Giao tại tỉnh TN
	V0640NAGOYA001	60*400 mm	thùng	108.900	"
	V0625MTV-004	65*250 mm	thùng	148.500	"
7	GỖ CÁC LOẠI				
7.1	GỖ, CỘP PHA CÁC LOẠI				
7.2	GỖ XÂY DỰNG KHÁC				
8	THÉP CÁC LOẠI				
8.1	THÉP HÌNH				
	* Đơn vị sản xuất				

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ /NƠI GIAO
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	TCVN 7571- 1:2006; TCVN 1765 - 75; JIS G 3101:2010			
	Đ/c: 25, Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Nhà máy: Đường số 3, Lô 2, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2, tỉnh Đồng Nai.				
	* Đơn vị phân phối:				
	Công ty TNHH SX XD TM & DV Huỳnh Anh				
	Đ/c: 640-642, đường 30/4, KP. Hiệp Thạnh, phường Hiệp Ninh, Tp. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 066.363.2222; Fax: 066.363.8888				
	V25 vừa	5,00 kg/cây	cây	63.500	Giao tại tỉnh TN
	V30 mỏng	5,00 kg/cây	cây	61.000	"
	V30 vừa	5,80 kg/cây	cây	70.000	"
	V30 dày(3li)	7,10 kg/cây	cây	85.000	"
	V40mỏng	7,90 kg/cây	cây	92.500	"
	V40 vừa	8,50 kg/cây	cây	97.500	"
	V40 (9kg)	9,00 kg/cây	cây	103.500	"
	V40 (3.0li)	11,00 kg/cây	cây	126.500	"
	V40 (3.5li)	12,00 kg/cây	cây	138.000	"
	V40 (4li)	13,00 kg/cây	cây	149.500	"
	V40 (4,5li)	14,00 kg/cây	cây	161.000	"
	V50 mỏng	12,00 kg/cây	cây	141.500	"
	V50 vừa (3li)	14,00 kg/cây	cây	161.000	"
	V50 (4li)	17,00 kg/cây	cây	195.500	"
	V50 (4li5)	19,00 kg/cây	cây	218.500	"
	V50 (5li)	21,00 kg/cây	cây	243.500	"
	V63 (5li)	27,00 kg/cây	cây	324.000	"
	V63 (6li)	31,00 kg/cây	cây	379.000	"
	V70 (5li)	32,00 kg/cây	cây	393.000	"
	V70 (6li)	36,00 kg/cây	cây	444.000	"
	V70 (7li)	43,00 kg/cây	cây	539.000	"
	V75 (6li)	37,00 kg/cây	cây	456.500	"
	V75 (8li)	52,00 kg/cây	cây	653.000	"
	V80 (7li)	48,00 kg/cây	cây	658.000	"
	V80 (8li)	55,00 kg/cây	cây	749.500	"

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ /NƠI GIAO
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	I100	43,00 kg/cây	cây	518.400	"
	I120	53,00 kg/cây	cây	647.900	"
	I150	77,00 kg/cây	cây	961.000	"
	I198	109,20 kg/cây	cây	1.313.000	"
	I200	127,80 kg/cây	cây	1.551.200	"
	H200	299,40 kg/cây	cây	3.839.700	"
	U50	12,00 kg/cây	cây	177.800	"
	U65	16,50 kg/cây	cây	243.900	"
	U80 vừa	23,00 kg/cây	cây	274.600	"
	U80 dày	30,00 kg/cây	cây	370.200	"
	U100 vừa	33,00 kg/cây	cây	388.400	"
	U100 dày	46,00 kg/cây	cây	566.800	"
	U120 vừa	43,00 kg/cây	cây	521.600	"
	U120 dày	56,00 kg/cây	cây	684.800	"
	U140 vừa	54,00 kg/cây	cây	654.200	"
	U140 dày	65,00 kg/cây	cây	809.600	"
	U160	73,00 kg/cây	cây	897.500	"
	U180	90,00 kg/cây	cây	1.132.000	"
	U200	141,00 kg/cây	cây	1.773.700	"
8.2	THÉP TRÒN				
	Thép Việt Mỹ	QCVN 7:2011/BKNCN			
	* Đơn vị sản xuất				
	Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Mỹ				
	Đ/c: Đường số 2, KCN Hòa Khánh, Hòa Khánh Bắc, Liên Chiểu, Đà Nẵng				
	* Đơn vị phân phối				
	Công ty TNHH TM DV Chi Trung				
	Đ/c: 371, Phạm Hùng, Long Chí, Long Thành Trung, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh;				
	Thép cuộn (VAS)				
	Ø6mm (CB 240T)	TCVN 1651-1:2008	kg	11.870	Giao tại tỉnh TN
	Ø8mm (CB 240T)	TCVN 1651-1:2008	kg	11.815	"
	Thép thanh vằn (VAS)				
	Ø 10 mm (SD 295A)	TCVN 1651-2:2008	kg	11.650	"
	Ø (12 - 20) mm (CB 300V/ SD 295A)	TCVN 1651-2:2008	kg	11.485	"

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ /NƠI GIAO
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Ø 10 mm (CB 400V)	TCVN 1651-2:2008	kg	11.870	"
	Ø (12 - 32) mm (CB 400V)	TCVN 1651-2:2008	kg	11.705	"
	Thép Vinakyoei	QCVN 7:2011/BKNCN			
	* Đơn vị sản xuất				
	Công ty TNHH Thép Vinakyoei				
	Đ/c: KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu				
	* Đơn vị phân phối				
	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy				
	Đ/c: 250 Lý Thường Kiệt, khu phố 4, thị trấn Hòa Thành, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 0663.841.114				
	Ø6mm	6.4 mm	kg	13.400	Giao tại tỉnh TN
	Ø8mm	8.0 mm	kg	13.400	"
	Gân Ø 10mm	11,7 m TCVN 1651-2:2008	cây	91.200	"
	Gân Ø 12mm	11,7 m TCVN 1651-2:2008	cây	129.700	"
	Gân Ø 14mm	11,7 m TCVN 1651-2:2008	cây	176.400	"
	Gân Ø 16mm	11,7 m TCVN 1651-2:2008	cây	230.600	"
	Gân Ø 18mm	11,7 m TCVN 1651-2:2008	cây	291.900	"
	Gân Ø 20mm	11,7 m TCVN 1651-2:2008	cây	360.200	"
	Gân Ø 22mm	11,7 m TCVN 1651-2:2008	cây	435.800	"
	Gân Ø 25mm	11,7 m TCVN 1651-2:2008	cây	567.300	"
	Tron Ø 14mm	12 m TCVN 1651-2:2008	cây	200.000	"

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ /NƠI GIAO
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tron Ø 16mm	12 m TCVN 1651-2:2008	cây	258.800	"
	Tron Ø 18mm	12 m TCVN 1651-2:2008	cây	327.400	"
	Tron Ø 20mm	12 m TCVN 1651-2:2008	cây	414.000	"
	Tron Ø 22mm	12 m TCVN 1651-2:2008	cây	500.300	"
	* Đơn vị phân phối				
	Công ty TNHH SX XD TM & DV Huỳnh Anh				
	Đ/c: 640-642, đường 30/4, KP. Hiệp Thạnh, phường Hiệp Ninh, Tp. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 066.363.2222; Fax: 066.363.8888				
	Ø6mm		kg	13.500	Giao tại tỉnh TN
	Ø8mm		kg	13.500	"
	Gân Ø 10mm	6,93 kg/cây	cây	90.200	"
	Gân Ø 12mm	9,98 kg/cây	cây	119.400	"
	Gân Ø 14mm	13,60 kg/cây	cây	162.400	"
	Gân Ø 16mm	17,76 kg/cây	cây	212.100	"
	Gân Ø 18mm	22,47 kg/cây	cây	268.600	"
	Gân Ø 20mm	27,75 kg/cây	cây	331.600	"
	POMINA	QCVN 7:2011/BKHCN			
	* Đơn vị sản xuất				
	Công ty TNHH TM Thép POMINA				
	Đ/c: 289, Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh;				
	Nhà máy: Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.				
	* Đơn vị phân phối				
	Công ty TNHH SX XD TM & DV Huỳnh Anh				
	Đ/c: 640-642, đường 30/4, KP. Hiệp Thạnh, phường Hiệp Ninh, Tp. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 066.363.2222; Fax: 066.363.8888				
	Ø6mm		kg	12.100	Giao tại tỉnh TN

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ /NƠI GIAO
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Ø8mm		kg	12.100	"
	Gân Ø 10mm	6,93 kg/cây	cây	83.300	"
	Gân Ø 12mm	9,98 kg/cây	cây	118.200	"
	Gân Ø 14mm	13,60 kg/cây	cây	161.100	"
	Gân Ø 16mm	17,76 kg/cây	cây	210.400	"
	Gân Ø 18mm	22,47 kg/cây	cây	266.200	"
	Gân Ø 20mm	27,75 kg/cây	cây	328.800	"
	Gân Ø 22mm	33,54 kg/cây	cây	397.400	"
	Gân Ø 25mm	43,70 kg/cây	cây	517.700	"
9	CỬA CÁC LOẠI				
9.1	CỬA GỖ				
9.2	CỬA KHUNG NHÔM				
9.3	CỬA NHỰA				
9.4	CỬA CUỐN				
10	NHỰA ĐƯỜNG CÁC LOẠI				
	<i>Công ty TNHH TM SX DV Tín Thịnh</i>				
	<i>Đ/c: 102H, Nguyễn Xuân Khoát, Tân Thành, Tân Phú, Tp.HCM; ĐT : 08,62678195</i>				
	Nhựa đường thùng SHELL SINGAPORE 60/70	22TCN279-01	tấn	11.500.000	Giao tại Tp.TN
	Nhựa đường xá lòng ADCo 60/70	22TCN279-01	tấn	8.061.900	"
	Nhũ tương đóng thùng COLAS R65 (CRS-1)	TCVN 8817-2011	tấn	10.500.000	"
	Nhũ tương đóng thùng COLAS SS60 (CSS-1)	TCVN 8817-2011	tấn	11.000.000	"
	<i>Công ty TNHH Thành Giao</i>				
	<i>Đ/c: S34-1, lô RI-1, Khu phố Sky Garden, Tân Phong, Quận 7, Tp.HCM; ĐT : 08 541 01791</i>				
	Carboncor Asphalt	22 TCN 211-2006	bao	4.070.000	Giao tại Tp.TN
11	KÍNH CÁC LOẠI				
12	SƠN, BỘT TRÉT CÁC LOẠI				
	MYKOLOR	QCVN 16:2014/BXD			
	<i>Công ty 4 Oranges CO., LTD</i>				
	<i>Đ/c: Lô C02, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An</i>				
	* Đơn vị phân phối				

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ /NƠI GIAO
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Công ty TNHH MTV TM Thiết kế - XD Nguyễn Thế Phong				
	Đ/c: 79, Lý Thường Kiệt, Khu phố 4, thị trấn Hòa Thành, Tây Ninh; ĐT: 066.383 1888-Fax: 066.383 2999				
	BỘT TRÉT				
	Mykolor Grand Marble Feel for Ext Bột trét ngoại thất cao cấp	40 kg/ bao	Bao	395.000	Giao tại Công ty phân phối
	Mykolor Grand Marble Feel for Int Bột trét nội thất cao cấp	40 kg/ bao	Bao	300.000	"
	SON LÓT				"
	Mykolor Grand Primer for Int Chống kiềm nội thất hoàn thiện	4,5 lít / lon	Lon	670.000	"
	Mykolor Grand Primer for Int Chống kiềm nội thất hoàn thiện	18 lít / thùng	Thùng	2.170.000	"
	Mykolor Grand Alkali Filter for Ext Sơn lót chống kiềm ngoại thất hoàn thiện	4,5 lít / lon	Lon	775.000	"
	Mykolor Grand Alkali Filter for Ext Sơn lót chống kiềm ngoại thất hoàn thiện	18 lít / thùng	Thùng	2.850.000	"
	Mykolor Grand Nano Protect Primer Sơn lót chống kiềm công nghệ Nano siêu bền	4,5 lít / lon	Lon	815.000	"
	Mykolor Grand Nano Protect Primer Sơn lót chống kiềm công nghệ Nano siêu bền	18 lít / thùng	Thùng	3.150.000	"
	SON NGOẠI THẤT - VỊ TÍNH				
	Mykolor Grand Diamond Feel Sơn ngoại thất chất lượng siêu bóng	4,5 lít / lon	Lon	1.465.000	"
	Mykolor Grand Ruby Feel Sơn ngoại thất bóng cao cấp	4,5 lít / lon	Lon	1.350.000	"
	SON NỘI THẤT - VỊ TÍNH				"
	Mykolor Grand Pearl Feel Sơn nội thất bóng cao cấp	4,5 lít / lon	Lon	790.000	"
	Mykolor Grand Opal Feel Sơn nội thất cao cấp	4,5 lít / lon	Lon	650.000	"
	SPEC	QCVN 16:2014/BXD			
	Công ty 4 Oranges CO., LTD				
	Đ/c: Lô C02, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An				
	* Đơn vị phân phối				
	Công ty TNHH TM Ngọc Mai				
	Đ/c: Số 12/14, khu phố Hiệp Nghĩa, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh				
	SPEC GO GREEN				

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ /NƠI GIAO
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Bột trét tường trong - ngoài trời (Công ty có kiểm định)				
	- Bột SPEC GO GREEN Trong Nhà (Độ keo nhiều, phù hợp khí hậu nóng)	40 kg	Bao	230.000	Giao tại tỉnh TN
	- Bột SPEC GO GREEN Ngoài trời (Độ keo nhiều, phù hợp khí hậu nóng)	40 kg	Bao	315.000	"
	SPEC GO GREEN - Lót kiềm trong nhà	4.5 lít	Lon	520.000	"
		18 lít	Thùng	1,925.000	"
	SPEC GO GREEN - Lót kiềm ngoài trời	4.5lít	Lon	785.000	"
		18 lít	Thùng	2,760.000	"
	SƠN VI TÍNH PHỐI MÀU THEO YÊU CẦU				
	- SPEC SH.URBAN EXTERIOR (Ngoại thất) (SPEC xanh ngoại thất siêu hạng) Màu nhạt	4.5lít	Lon	1,510.000	"
	- SPEC SH.PANO EXTERIOR (Ngoại thất) (SPEC xanh ngoại thất bảo vệ tối đa) Màu nhạt	4.5lít	Lon	930.000	"
		18 lít	Thùng	3,270.000	"
	- SPEC SH.BREEZY INTERIOR (Nội thất) (SPEC xanh nội thất siêu hạng) Màu nhạt	4.5lít	Lon	620.000	"
		18 lít	Thùng	2,250.000	"
	- SPEC SH.FRESHER INTERIOR (Nội thất) (SPEC xanh nội thất thách thức vết bẩn) Màu nhạt	4.5lít	Lon	440.000	"
		18 lít	Thùng	1,400.000	"
	SPEC HELLO				
	Bột SPEC tím cao cấp hình cô gái, độ keo nhiều, phù hợp khí hậu nóng (B234 Nội, ngoại thất)	40 kg	Bao	250.000	Giao tại tỉnh TN
	Bột SPEC phun giai	18 lít	Thùng	296.000	"
	SPEC lót kiềm cao cấp				
	- SPEC- lót kiềm đa năng-Công nghệ NaNo (Sử dụng cho tường cũ và mới)	4.5 lít	Lon	568.000	"
		18 lít	Thùng	2,000.000	"
	- SPEC lót kiềm ngoài trời	4.5 lít	Lon	508.000	"
		18 lít	Thùng	1,783.000	"
	- SPEC lót kiềm trong nhà	4.5lít	Lon	334.000	"
		18 lít	Thùng	1,247.000	"
	- SPEC DAMP SEALER- lót kiềm dầu	4.5lít	Lon	598.000	"
	SPEC Ngoại thất				

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ /NƠI GIAO
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- HI- ANTISTAN- Chống bám bẩn, bóng cao cấp	4.5lít	Lon	860.000	"
	- SPEC ALL EXTERIOR - Bóng mờ	1 lít	Lon	113.000	"
		4.5lít	Lon	524.000	"
		4.5lít (ĐB)	Lon	568.000	"
		18lít	Thùng	1,720.000	"
		18 lít (ĐB)	Thùng	1,855.000	"
	- SPEC ALL EXTERIOR - Loại trung	4.5lít	Lon	324.000	"
		4.5lít (ĐB)	Lon	363.000	"
		18lít	Thùng	1,136.000	"
		18 lít (ĐB)	Thùng	1,252.000	"
	SPEC Nội thất				
	- SPEC EASY WASH- Lau chùi dễ dàng	4.75lít	Lon	362.000	"
		18lít	Thùng	1,217.000	"
	- SPEC FAST INTERIOR	4,5lít	Lon	223.000	"
		18lít	Thùng	755.000	"
	SƠN VI TÍNH PHỐI MÀU THEO YÊU CẦU				
	- SPEC SH.HI ANTI Vi tính- màu nhạt- lăn ngoài	5lít	Lon	1,248.000	"
	- SPEC SH.ALL EXT Vi tính- màu nhạt lăn ngoài	5lít	Lon	752.000	"
	- SPEC SH.EASY.WASH Vi tính- lau chùi - lăn trong- màu nhạt	18lít	Thùng	2,527.000	"
		5lít	Lon	503.000	"
	- SPEC SH.HI ANTI Vi tính- lau chùi - lăn trong- màu nhạt	18lít	Thùng	1,742.000	"
		18lít	Thùng	1,153.000	"
	OEXPO	QCVN 16:2014/BXD			
	* Đơn vị sản xuất				
	Công ty 4 Oranges CO., LTD				
	Đ/c: Lô C02, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An				
	* Đơn vị phân phối				
	Công Ty TNHH MTV Lý Quảng				
	Đ/c: 12/IC Khu Phố 4 – Thị Trấn – Hòa Thành – Tỉnh Tây Ninh; ĐT: 066 3830394				
	SƠN NỘI THẤT - VI TÍNH				Giao tại tỉnh TN
	OEXPO Interior		Thùng	1.050.000	"

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ /NƠI GIAO
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	OEXPO Satin 6+1 for int	4,5 lít / lon	Lon	670.000	"
	OEXPO Satin 6+1 for int	18lít / thùng	Thùng	2.239.000	
	SƠN NGOẠI THẤT - VI TÍNH				
	OEXPO Rainkote	4.5 lít / lon	Lon	430.000	"
	OEXPO Rainkote	18lít / thùng	Thùng	1.670.000	"
	OEXPO Satin 6+1 for Ex	4.5 lít / lon	Lon	740.000	"
	OEXPO Satin 6+1 for Ex	18lít / thùng	Thùng	2.850.000	"
	SƠN LÓT				
	Lót Kiểm Trong OEXPO	17 lít / thùng	Thùng	1.200.000	"
	Lót Kiểm Ngoài OEXPO	18 lít / thùng	Thùng	1.280.000	"
	BỘT TRÉT				
	OEXPO Powder putty for Interior	40 kg/ bao	Bao	205.000	Giao tại Công ty phân phối
	OEXPO Powder putty for Exterior	40 kg/ bao	Bao	235.000	"
	KINGSHIELD; FLY; ONIP				
	QCVN 16:2014/BXD				
	* Đơn vị sản xuất				
	Công ty Cổ phần Sơn So Na Ta				
	Đ/c: 241, Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, Tp. HCM				"
	* Đơn vị phân phối				
	Công ty TNHH MTV TM DV Xuân Thượng				
	Đ/c: 6, Long Thời, Long Thành Bắc; ĐT: 0937 819 857				"
	Sơn phủ ngoại thất				
	Giao tại Tp.TN				
	KINGSHIELD SUPER SHINY	1 lít	Lon	261.000	"
		5 lít	Lon	1.216.000	"
	KINGSHIELD LUXURY	1 lít	Lon	213.000	"
		5 lít	Lon	976.000	"
		18 lít	Thùng	3.226.000	"
	ONIP SUPER SHINY	1 lít	Lon	312.000	"
		5 lít	Lon	1.464.000	"
	ONIP OPACRYL SATIN	1 lít	Lon	262.000	"
		5 lít	Lon	1.248.000	"
	Sơn phủ nội thất				
	KINGSHIELD SUPER SHINY	1 lít	Lon	226.000	"
		5 lít	Lon	968.000	"
	KINGSHIELD LUXURY	5 lít	Lon	430.000	"
		18 lít	Thùng	1.414.000	"
	ONIP ARCADIA SATIN	1 lít	Lon	198.000	"

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ /NƠI GIAO
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		5 lít	Lon	907.000	"
		18 lít	Thùng	3.067.000	"
	ONIP ARCADIA MAT	5 lít	Lon	422.000	"
		18 lít	Thùng	1.445.000	"
	Sơn lót chống kiềm				
	KINGSHIELD SEALER	5 lít	Lon	570.000	"
		18 lít	Thùng	1.790.000	"
	KINGSHIELD PRIMER	5 lít	Lon	658.000	"
		18 lít	Thùng	2.298.000	"
	ONIP PRIMER	5 lít	Lon	605.000	"
		18 lít	Thùng	2.109.000	"
	ONIP SEALER	5 lít	Lon	755.000	"
		18 lít	Thùng	2.504.000	"
	BỘT TRÉT				
	Bột ONIP ĐB	40 kg/ bao	Bao	288.000	"
	Bột D'ACCORD ngoại thất	40 kg/ bao	Bao	256.000	"
	Bột D'ACCORD nội thất	40 kg/ bao	Bao	208.000	"
	Bột KINGSHIELD ngoại thất cao cấp	40 kg	Bao	376.000	"
	Bột KINGSHIELD nội thất cao cấp	40 kg	Bao	309.000	"
	DURA				
	* Đơn vị sản xuất				
	Công ty Cổ phần Sơn DURA				
	Đ/c: 606, khu B, toàn nhà Indochina Park; Số 4, Nguyễn Đình Chiểu, Đa Kao, Quận 1, Tp.HCM				
	* Đơn vị phân phối				
	* Công ty TNHH MTV TM DV Huỳnh Minh				
	Đ/c: 45A Võ Thị Sáu, Khu phố 6, P.4, Tp.Tây Ninh; ĐT: 0663.622.938-0918.812.358.				
	Sơn ngoại thất	QCVN 162014/BXD			Giao tại huyện Hòa Thành
	ENRIC mát lạnh (bảo hành 6 năm)	1 lít		221.000	"
		5 lít		981.000	"
	ZURIK	1 lít		186.000	"
		5 lít		839.000	"
	Sơn nội thất	QCVN 162014/BXD			"
	ENRIC Chống bám bẩn	1 lít		143.000	"
		5 lít		655.000	"
	ZURIK nội thất, dễ lau chùi	5 lít		444.000	"

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ /NƠI GIAO
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		18 lít		1.452.000	"
	Sơn lót	QCVN 162014/BXD			"
	ENRIC Kháng kiềm đa năng	5 lít		476.000	"
		18 lít		1.558.000	"
	ENRIC NANO SEALER - nội thất	5 lít		376.000	"
		18 lít		1.230.000	"
	Bột trét				"
	ZURIK chống thấm (ngoại thất)	40 kg	bao	270.000	"
	ZURIK chống bong tróc (nội thất)	40 kg	bao	240.000	"
	GALAXY				
	* Đơn vị sản xuất				
	Công ty Cổ phần Galaxy Việt Nam				
	Đ/c: Lô 48, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội				
	* Đơn vị phân phối				
	* Công ty TNHH XD Thịnh Phát Khang				
	Đ/c: 2, đường số 10, Thượng Thâu Thanh, Long Thới, Long Thành Trung, Hòa Thành; ĐT: 0969 380 111				
	Sơn ngoại thất	QCVN 162014/BXD			Giao tại huyện Hòa Thành
	PRO2+ Bảo vệ hoàn hảo	1L	Thùng	378.000	"
		5L	Thùng	1.692.000	"
	GLITER Tự làm sạch	1L	Thùng	302.000	"
		5L	Thùng	1.482.000	"
	Sơn nội thất	QCVN 162014/BXD			
	PRO1+ Hoàn mỹ	1L	Thùng	273.000	"
		5L	Thùng	1.146.000	"
	GLITE tinh tế & hiện đại	1L	Thùng	237.000	"
		5L	Thùng	1.144.000	"
	Sơn lót	QCVN 162014/BXD			
	Sealer	5L	Thùng	539.000	"
		18L	Thùng	1.680.000	"
	Lot 3in1	5L	Thùng	572.000	"
		18L	Thùng	1.924.000	"
13	CÁU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN				
13.1	ỐNG CỐNG LY TÂM				
13.2	TRỤ RÀO				
14	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				
	Công ty Cổ phần Hải Đăng				

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ NỘI GIAO
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Đ/c: Số 370, đường 30/4, Khu phố 1, Phường 3, thành phố Tây Ninh, Tây Ninh; ĐT: 066-3815 182				
	Bê tông nhựa nóng				
	Bê tông nhựa nóng C9.5	TCVN 8819-11	tấn	1.480.000	Giao tại QL22B, ấp Trường Huệ
	Bê tông nhựa nóng C12.5	TCVN 8819-11	tấn	1.450.000	
	Bê tông nhựa nóng C19	TCVN 8819-11	tấn	1.420.000	
	Bê tông tươi				
	M150; độ sụt 10 ±2cm	TCVN 4453:1995	m ³	1.070.000	Giao tại Trạm 1, KCN Phước Đông
	M200; độ sụt 10 ±2cm	TCVN 4453:1995	m ³	1.150.000	
	M250; độ sụt 10 ±2cm	TCVN 4453:1995	m ³	1.215.000	
	M300; độ sụt 10 ±2cm	TCVN 4453:1995	m ³	1.265.000	Giao tại Trạm 2, ấp Trường Huệ
	M350; độ sụt 10 ±2cm	TCVN 4453:1995	m ³	1.315.000	
	M400; độ sụt 10 ±2cm	TCVN 4453:1995	m ³	1.405.000	
	Thêm phụ gia đông kết nhanh R7		m ³	80.000	
	Thêm phụ gia đông kết nhanh R3		m ³	150.000	
	Thêm phụ gia chống thấm B6		m ³	90.000	
	Bơm bê tông bằng xe bơm cần, chiều cao < 10m		m ³	100.000	
	Bơm bê tông bằng xe bơm ngang		m ³	120.000	
15	TẮM LỘP CÁC LOẠI				
15.1	NGÓI				
	Ngói bê tông LAMA ROMAN	TCVN 1453:1986			
	* Đơn vị sản xuất				
	Công ty TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam				
	Đ/c: Lô B8, KCN Đất Cuốc, xã Đất Cuốc, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; ĐT: 0650 3651; Fax: 0650 3651 120				
	Ngói chính; khối lượng 4,3 kg	420x330 mm	viên	12.500	Giao tại tỉnh TN
	Ngói nóc; khối lượng 3,3 - 3,5 kg	333x220 mm	viên	25.000	"
	Ngói rìa; khối lượng 3,5 - 4,0 kg	426x185 mm	viên	25.000	"
	Ngói cuối rìa; khối lượng 2,48-3,0 kg	340x160 mm	viên	30.000	"
	Ngói ghép 2; khối lượng 3,9-4,2 kg	332x270 mm	viên	30.000	"
	Ngói cuối nóc; khối lượng 4,0-4,3 kg	345x220 mm	viên	35.000	"
	Ngói cuối mái; khối lượng 3,26-4,0 kg	330x210 mm	viên	35.000	"
	Ngói chạc 3; khối lượng 3,7 4,3 kg	345x254 mm	viên	42.000	"
	Ngói chạc 4; khối lượng 5,0 - 5,5 kg	355x260 mm	viên	42.000	"
	Ngói chữ T; khối lượng 4,6-5,1 kg	329x260 mm	viên	42.000	"
	Ngói nóc có ống; khối lượng 4,9 kg	330x220 mm	viên	320.000	"

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ /NƠI GIÁC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Ngói lợp thông hơi; khối lượng 6,0 kg	420x330 mm	viên	320.000	"
	Ngói lợp sáng; khối lượng 0,7 kg	420x330 mm	viên	255.000	"
15.2	TÔN				
16	VẬT LIỆU ĐIỆN TRONG VÀ NGOÀI NHÀ				
16.1	THIẾT BỊ ĐIỆN HIỆU MỸ PHONG				
	Quạt trần Mỹ Phong (chưa tính hộp số)		cái	780.000	
	Hộp số		cái	85.000	
	Quạt trần đảo chiều SR - 16		cái	570.000	
	Quạt hút âm tường - MP 1511		bộ	310.000	
	Quạt hút âm tường - MP 2511		bộ	365.000	
16.2	THIẾT BỊ ĐIỆN HIỆU RẠNG ĐÔNG				
	Công ty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông				
	Đ/c: 177-179, KDC Bình Phú, Phường 10, Q.6, Tp.HCM; ĐT: 08.3754 5233 - 08.3754 5235.				
	Đèn huỳnh quang	TCVN 5175:2006 IEC 61195:1999			
	Đèn huỳnh quang T8 - 18W GaLaxy (S) - Daylight		cái	13.000	Giao tại tỉnh TN
	Đèn huỳnh quang T8 - 36W GaLaxy (S) - Daylight		cái	18.000	"
	Đèn huỳnh quang T8 - 18W Delux (E) - 6500K		cái	19.000	"
	Đèn huỳnh quang T8 - 36W Nano Delux		cái	24.000	"
	Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)	IEC 60598- 1:2003/BS EN 60598-1			
	Bộ đèn HQ T8 - 18W x 1 M9G - balát đ/từ		cái	121.000	"
	Bộ đèn HQ T8 - 36W x 1 M9G - balát đ/từ		cái	148.000	"
	Bộ đèn ốp trần 15w (CL 04 15 3UT3)		cái	139.000	"
	Máng HQ âm trần M6 (chưa bao gồm bóng)	IEC 60598- 1:2003/BS EN 60598-1			
	Máng HQ âm trần FS - 40/36x2-M6 Balát đ/từ		cái	974.000	"
	Máng HQ âm trần FS - 40/36x3-M6 Balát đ/từ		cái	1.359.000	"
	Máng HQ âm trần FS - 40/36x4-M6 Balát đ/từ		cái	1.733.000	"
	Máng HQ âm trần FS - 20/18x4-M6 Balát đ/từ		cái	1.039.000	"

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ /NƠI GIAO
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Máng HQ M8 (chưa bao gồm bóng)	IEC 60598- 1:2003/BS EN 60598-1			
	Máng đèn HQ FS-40/36x1-M8 - Balát điện tử		cái	110.000	"
	Máng đèn HQ FS-40/36x2-M8 - Balát điện tử		cái	247.000	"
	Máng HQ siêu mỏng M9 (chưa bao gồm bóng)	IEC 60598- 1:2003/BS EN 60598-1			
	Máng đèn siêu mỏng FS-40/36x1 - M9 Balát điện tử		cái	129.000	"
	Máng đèn siêu mỏng FS-40/36x2 - M9 Balát điện tử		cái	196.000	"
	Máng đèn siêu mỏng FS-20/18x1 - M9 Không Balát		cái	47.000	"
	Máng HQ lắp nổi M10 (chưa bao gồm bóng)	IEC 60598- 1:2003/BS EN 60598-1			
	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x2-M10 - BL đ/từ		cái	946.000	"
	Đèn LED	IEC/PAS 62717 Ed.1; IEC 62384:2006; IEC 61347-2- 13:2006; TCVN 8781:2011			
	Bóng đèn tube led 01 120/22w	"	cái	611.000	"
	Bóng đèn tube led 01 60/12w	"	cái	341.000	"
	Bóng đèn tube led T8 N01 120/18w (loại S)	"	cái	197.000	"
	Bóng đèn tube led T8 60/10w (loại S)	"	cái	162.000	"
	Đèn LED PANEL D P01 30 x 120/50W	"	cái	3.501.000	"
	Đèn LED PANEL D P01 60 x 60/50W	"	cái	3.501.000	"
	Đèn LED PANEL D P01 30 x 60/28W	"	cái	2.030.000	"
	Đèn Panel dòng S	"			
	Đèn LED PANEL D PT02 110/5W (S)	"	cái	220.000	"
	Đèn LED PANEL D PT02 160/12W (S)	"	cái	330.000	"
	Đèn LED chiếu sáng đường	"			
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD 01L/35W	"	cái	4.004.000	"
	Đèn chiếu sáng khẩn cấp (trọn bộ)	"			
	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC 01/ 2w	"	Bộ	434.000	"
	Đèn LED ốp trần (trọn bộ)	"			
	Đèn LED ốp trần chống bụi D LN CB01L/9W	"	Bộ	550.000	"

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ /NƠI GIAC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Đèn LED ốp trần chống bụi D LN CB02L/12W	"	Bộ	693.000	"
	Đèn LED ốp trần D LN03L 375/18W (S)	"	Bộ	396.000	"
	Đèn LED ốp trần D LN03/14W	"	Bộ	258.000	"
	Chao đèn công nghiệp High bay dùng bóng Metal & cao áp Natri từ 150W - 400W	TCVN 7722-1:2009			
	Chao đèn công nghiệp D HB01L 410/70W		Bộ	2.112.000	"
	Chao đèn công nghiệp D HB01L 500/100W		Bộ	3.069.000	"
	Chao đèn công nghiệp D HB01L 500/120W		Bộ	3.520.000	"
16.3	THIPHA Cable				
	<i>Công ty CP Địa ốc - Cáp điện Thịnh Phát</i>				
	<i>Đ/c: 144A, Hồ Học Lãm, Phường An lạc, Q. Bình Tân, Tp.HCM; ĐT: 08.3875 3395 Fax: 08. 3875 6095</i>				
	Dây đôi mềm, bọc nhựa Cu/PVC (Vcmd) 450/750V	TCVN 5935 IEC 60502			
	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-450/750V		m	2.475	<i>Giao tại tỉnh TN</i>
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-450/750V		m	4.455	"
	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25)-450/750V		m	6.336	"
	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-450/750V		m	10.296	"
	Dây oval mềm, bọc nhựa Cu/PVC/PVC (Vcmo) 300/500V	TCVN 5935 IEC 60502			
	Vcmo-2x0.5-(2x16/0.2)-300/500V		m	3.456	"
	Vcmo-2x0.75-(2x24/0.2)-300/500V		m	4.312	"
	Vcmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V		m	5.445	"
	Vcmo-2x4-(2x56/0.3)-300/500V		m	17.028	"
	Vcmo-2x6-(2x84/0.3)-300/500V		m	26.752	"
	Cáp đồng bọc cách điện PVC 1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV	TCVN 5935 IEC 60502			
	CVV-1,0 mm ² -0,6/1kV		m	3.685	"
	CVV-1,5 mm ² -0,6/1kV		m	4.708	"
	CVV-5,5 mm ² -0,6/1kV		m	13.090	"
	CVV-10 mm ² -0,6/1kV		m	21.285	"
	CVV-25 mm ² -0,6/1kV		m	50.787	"
	CVV-50 mm ² -0,6/1kV		m	95.535	"
	CVV-95 mm ² -0,6/1kV		m	183.249	"
	CVV-240 mm ² -0,6/1kV		m	465.795	"
	CVV-300 mm ² -0,6/1kV		m	583.110	"
	CVV-400 mm ² -0,6/1kV		m	768.240	"

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ /NƠI GIAO
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
17	VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC				
	<i>Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoa Sen</i>				
	<i>Đ/c: Số 9, ĐL Thống Nhất, KCN Sóng Thần, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; ĐT: 0650.3790.955; Fax: 0650.3791.228</i>				
	Ống Polyvinyl Clorua cứng (PVC-U) Dùng để cấp nước	<i>QCVN 16- 4:2011/BXD</i>			
	Ống nhựa:				
	Ống nhựa nông tròn Φ21x1.6mm	15.0 bar	m	6.700	<i>Giao tại tỉnh TN</i>
	Ống nhựa nông tròn Φ21x1.7mm	15.0 bar	m	6.800	"
	Ống nhựa nông tròn Φ21x2.0mm	15.0 bar	m	8.200	"
	Ống nhựa nông tròn Φ21x3.0mm	32.0 bar	m	12.100	"
	Ống nhựa nông tròn Φ27x1.6mm	12.0 bar	m	8.600	"
	Ống nhựa nông tròn Φ27x1.8mm	14.0 bar	m	9.400	"
	Ống nhựa nông tròn Φ27x1.9mm	15.0 bar	m	9.600	"
	Ống nhựa nông tròn Φ27x3.0mm	25.0 bar	m	15.000	"
	Ống nhựa nông tròn Φ34x1.8mm	11.0 bar	m	12.300	"
	Ống nhựa nông tròn Φ34x2.0mm	12.0 bar	m	13.300	"
	Ống nhựa nông tròn Φ34x2.1mm	13.0 bar	m	13.500	"
	Ống nhựa nông tròn Φ34x3.0mm	19.0 bar	m	19.600	"
	Ống nhựa nông tròn Φ42x1.8mm	8.0 bar	m	15.500	"
	Ống nhựa nông tròn Φ42x2.1mm	10.0 bar	m	18.000	"
	Ống nhựa nông tròn Φ42x3.5mm	18.0 bar	m	29.700	"
	Ống nhựa nông tròn Φ49x1.8mm	7.0 bar	m	17.700	"
	Ống nhựa nông tròn Φ49x2.0mm	8.0 bar	m	19.500	"
	Ống nhựa nông tròn Φ49x2.4mm	10.0 bar	m	23.100	"
	Ống nhựa nông tròn Φ49x2.5mm	12.0 bar	m	23.500	"
	Ống nhựa nông tròn Φ49x3.5mm	15.0 bar	m	32.400	"
	Ống nhựa nông tròn Φ60x2.0mm	6.0 bar	m	24.100	"
	Ống nhựa nông tròn Φ60x2.5mm	9.0 bar	m	29.400	"
	Ống nhựa nông tròn Φ60x3.0mm	9.0 bar	m	34.300	"
	Ống nhựa nông tròn Φ60x4.0mm	15.0 bar	m	45.400	"
	Ống nhựa nông tròn Φ60x4.5mm	16.0 bar	m	53.400	"
	Ống nhựa nông tròn Φ63x1.9mm	6.0 bar	m	27.200	"
	Ống nhựa nông tròn Φ63x2.5mm	8.0 bar	m	32.100	"
	Ống nhựa nông tròn Φ63x3.0mm	10.0 bar	m	41.500	"
	Ống nhựa nông tròn Φ75x2.2mm	6.0 bar	m	37.900	"
	Ống nhựa nông tròn Φ75x3.0mm	9.0 bar	m	46.200	"

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ /NƠI GIÁC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 75 \times 3.6\text{mm}$	10.0 bar	m	59.500	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 76 \times 2.2\text{mm}$	5.0 bar	m	34.800	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 76 \times 3.0\text{mm}$	8.0 bar	m	45.100	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 76 \times 4.5\text{mm}$	12.5 bar	m	76.200	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 90 \times 1.7\text{mm}$	3.0 bar	m	30.800	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 90 \times 2.2\text{mm}$	5.0 bar	m	42.200	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 90 \times 2.7\text{mm}$	6.0 bar	m	55.200	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 90 \times 2.9\text{mm}$	6.0 bar	m	52.600	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 90 \times 3.0\text{mm}$	6.0 bar	m	53.600	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 90 \times 3.5\text{mm}$	9.0 bar	m	63.200	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 90 \times 3.8\text{mm}$	9.0 bar	m	68.100	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 90 \times 4.0\text{mm}$	9.0 bar	m	69.500	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 90 \times 4.3\text{mm}$	10.0 bar	m	85.100	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 90 \times 5.4\text{mm}$	12.5 bar	m	103.200	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 110 \times 2.7\text{mm}$	5.0 bar	m	66.100	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 110 \times 3.2\text{mm}$	6.0 bar	m	79.300	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 110 \times 4.2\text{mm}$	8.0 bar	m	101.300	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 110 \times 5.0\text{mm}$	9.0 bar	m	112.400	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 110 \times 5.3\text{mm}$	10.0 bar	m	126.100	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 110 \times 6.6\text{mm}$	12.5 bar	m	155.200	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 114 \times 3.2\text{mm}$	5.0 bar	m	74.100	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 114 \times 3.5\text{mm}$	6.0 bar	m	77.600	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 114 \times 5.0\text{mm}$	9.0 bar	m	114.000	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 114 \times 7.0\text{mm}$	13.0 bar	m	167.400	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 125 \times 3.5\text{mm}$	5.0 bar	m	95.400	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 125 \times 4.0\text{mm}$	6.0 bar	m	108.600	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 125 \times 4.8\text{mm}$	8.0 bar	m	129.400	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 125 \times 6.0\text{mm}$	10.0 bar	m	160.700	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 130 \times 3.5\text{mm}$	5.0 bar	m	99.800	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 130 \times 4.0\text{mm}$	6.0 bar	m	113.200	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 130 \times 4.5\text{mm}$	7.0 bar	m	127.500	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 130 \times 5.0\text{mm}$	8.0 bar	m	141.100	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 140 \times 3.5\text{mm}$	5.0 bar	m	101.200	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 140 \times 4.1\text{mm}$	6.0 bar	m	127.900	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 140 \times 5.0\text{mm}$	7.0 bar	m	155.200	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 140 \times 6.7\text{mm}$	10.0 bar	m	201.400	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 140 \times 7.5\text{mm}$	11.0 bar	m	229.000	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 160 \times 4.0\text{mm}$	5.0 bar	m	141.900	"
	Ống nhựa nông trơn $\Phi 160 \times 4.7\text{mm}$	6.0 bar	m	166.200	"

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ /NƠI GIAO
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Ống nhựa nông tròn Φ160x6.2mm	8.0 bar	m	214.200	"
	Ống nhựa nông tròn Φ160x7.7mm	10.0 bar	m	264.000	"
	Ống nhựa nông tròn Φ160x9.5mm	12.5 bar	m	321.200	"
	Ống nhựa nông tròn Φ168x4.3mm	5.0 bar	m	147.700	"
	Ống nhựa nông tròn Φ168x4.5mm	6.0 bar	m	149.300	"
	Ống nhựa nông tròn Φ168x4.8mm	6.0 bar	m	175.800	"
	Ống nhựa nông tròn Φ168x7.0mm	9.0 bar	m	240.300	"
	Ống nhựa nông tròn Φ168x7.3mm	9.0 bar	m	249.400	"
	Ống nhựa nông tròn Φ168x9.0mm	12.0 bar	m	336.000	"
	Ống nhựa nông tròn Φ200x4.9mm	5.0 bar	m	215.900	"
	Ống nhựa nông tròn Φ200x5.0mm	5.0 bar	m	218.800	"
	Ống nhựa nông tròn Φ200x5.9mm	6.0 bar	m	258.800	"
	Ống nhựa nông tròn Φ200x6.2mm	6.3 bar	m	269.600	"
	Ống nhựa nông tròn Φ200x7.7mm	8.0 bar	m	333.800	"
	Ống nhựa nông tròn Φ200x9.6mm	10.0 bar	m	409.800	"
	Ống nhựa nông tròn Φ200x11.9mm	12.5 bar	m	504.500	"
	Ống nhựa nông tròn Φ220x5.1mm	4.0 bar	m	244.300	"
	Ống nhựa nông tròn Φ220x6.6mm	6.0 bar	m	297.200	"
	Ống nhựa nông tròn Φ220x8.7mm	9.0 bar	m	387.800	"
	Ống nhựa nông tròn Φ220x10.3mm	10.0 bar	m	481.600	"
	Ống nhựa nông tròn Φ225x5.5mm	5.0 bar	m	270.000	"
	Ống nhựa nông tròn Φ225x6.6mm	6.0 bar	m	325.300	"
	Ống nhựa nông tròn Φ225x8.6mm	8.0 bar	m	419.600	"
	Ống nhựa nông tròn Φ225x10.8mm	10.0 bar	m	517.500	"
	Ống nhựa nông tròn Φ225x13.4mm	12.5 bar	m	636.700	"
	Ống nhựa nông tròn Φ250x6.2mm	5.0 bar	m	341.000	"
	Ống nhựa nông tròn Φ250x7.3mm	6.0 bar	m	400.000	"
	Ống nhựa nông tròn Φ250x9.6mm	8.0 bar	m	519.900	"
	Ống nhựa nông tròn Φ250x11.9mm	10.0 bar	m	633.200	"
	Ống nhựa nông tròn Φ250x14.8mm	12.5 bar	m	784.100	"
	Ống nhựa nông tròn Φ280x6.9mm	5.0 bar	m	424.700	"
	Ống nhựa nông tròn Φ280x8.2mm	6.0 bar	m	502.400	"
	Ống nhựa nông tròn Φ280x10.7mm	8.0 bar	m	649.500	"
	Ống nhựa nông tròn Φ280x13.4mm	10.0 bar	m	798.800	"
	Ống nhựa nông tròn Φ280x16.6mm	12.5 bar	m	977.100	"
	Ống nhựa nông tròn Φ315x6.2mm	4.0 bar	m	430.000	"
	Ống nhựa nông tròn Φ315x7.7mm	5.0 bar	m	512.200	"
	Ống nhựa nông tròn Φ315x8.0mm	5.0 bar	m	551.700	"
	Ống nhựa nông tròn Φ315x9.2mm	6.0 bar	m	632.900	"

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ /NƠI GIÁC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Ống nhựa nông trơn Φ315x12.1mm	8.0 bar	m	819.900	"
	Ống nhựa nông trơn Φ315x15.0mm	10.0 bar	m	1.003.700	"
	Ống nhựa nông trơn Φ315x18.7mm	12.5 bar	m	1.135.700	"
	Ống nhựa nông trơn Φ355x8.7mm	6.0 bar	m	687.700	"
	Ống nhựa nông trơn Φ355x10.4mm	6.0 bar	m	818.100	"
	Ống nhựa nông trơn Φ355x13.6mm	9.0 bar	m	1.043.100	"
	Ống nhựa nông trơn Φ400x9.8mm	5.0 bar	m	855.200	"
	Ống nhựa nông trơn Φ400x11.7mm	6.0 bar	m	1.016.500	"
	Ống nhựa nông trơn Φ400x15.3mm	8.0 bar	m	1.321.900	"
	Ống nhựa nông trơn Φ400x19.1mm	10.0 bar	m	1.622.800	"
	Ống nhựa nông trơn Φ450x13.8mm	6.3 bar	m	1.355.000	"
	Ống nhựa nông trơn Φ450x17.2mm	8.0 bar	m	1.722.700	"
	Ống nhựa nông trơn Φ500x15.3mm	6.3 bar	m	1.700.400	"
	Ống nhựa nông trơn Φ500x19.1mm	8.0 bar	m	2.106.000	"
	Ống nhựa nông trơn Φ560x17.2mm	6.3 bar	m	2.121.200	"
	Ống nhựa nông trơn Φ560x21.4mm	8.0 bar	m	2.643.100	"
	Ống nhựa nông trơn Φ630x18.4mm	6.0 bar	m	2.580.600	"
	Ống nhựa nông trơn Φ630x19.3mm	6.3 bar	m	2.702.900	"
	Ống nhựa nông trơn Φ630x24.1mm	8.0 bar	m	3.348.600	"
	Phụ kiện				"
	Co 21 dày		Cái	2.200	"
	Co 27 dày		Cái	3.600	"
	Co 34 dày		Cái	5.000	"
	Co 42 dày		Cái	7.600	"
	Co 49 dày		Cái	11.900	"
	Co 60 mỏng		Cái	7.100	"
	Co 60 dày		Cái	19.000	"
	Co 90 mỏng		Cái	17.600	"
	Co 90 dày		Cái	47.400	"
	Co 114 mỏng		Cái	41.200	"
	Co 114 dày		Cái	109.500	"
	Co 140 dày		Cái	144.200	"
	Co 168 dày		Cái	356.900	"
	Tê 21 dày		Cái	2.500	"
	Tê 27 dày		Cái	3.400	"
	Tê 34 dày		Cái	3.900	"
	Tê 42 dày		Cái	5.500	"
	Tê 49 dày		Cái	6.400	"
	Tê 60 mỏng		Cái	32.100	"

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ /NƠI GIAO
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tê 60 dày		Cái	48.000	"
	Tê 90 mỏng		Cái	2.900	"
	Tê 90 dày		Cái	4.800	"
	Tê 114 mỏng		Cái	7.700	"
	Tê 114 dày		Cái	10.200	"
	Tê cong 60 dày		Cái	43.200	"
	Tê ren ngoài 21 dày		Cái	3.650	"
	Tê ren ngoài 27 dày		Cái	6.000	"
	Tê ren ngoài 34 dày		Cái	9.000	"
	Chữ Y 60 dày		Cái	42.800	"
	Chữ Y 90 dày		Cái	101.700	"
	Chữ Y 114 dày		Cái	168.200	"
	Chữ Y 168 dày		Cái	491.400	"
	Chữ Y giảm 90/60 dày		Cái	78.500	"
	Chữ Y giảm 114/60 dày		Cái	131.900	"
	Chữ Y giảm 114/90 dày		Cái	155.300	"
	Nối 21 dày		Cái	1.700	"
	Nối 27 dày		Cái	2.300	"
	Nối 34 dày		Cái	3.900	"
	Nối 42 dày		Cái	5.300	"
	Nối 49 dày		Cái	8.300	"
	Nối 60 mỏng		Cái	3.600	"
	Nối 60 dày		Cái	12.700	"
	Nối 90 mỏng		Cái	8.800	"
	Nối 90 dày		Cái	26.100	"
	Nối 114 mỏng		Cái	17.100	"
	Nối 114 dày		Cái	55.200	"
	Nối giảm 27/21 dày		Cái	2.200	"
	Nối giảm 34/21 dày		Cái	2.700	"
	Nối giảm 34/27 dày		Cái	3.100	"
	Nối giảm 42/21 dày		Cái	4.000	"
	Nối giảm 42/27 dày		Cái	4.200	"
	Nối giảm 42/34 dày		Cái	4.800	"
	Nối giảm 49/21 dày		Cái	5.600	"
	Nối giảm 49/27 dày		Cái	6.000	"
	Nối giảm 49/34 dày		Cái	6.600	"
	Nối giảm 49/42 dày		Cái	7.000	"
	Nối giảm 60/21 dày		Cái	8.500	"
	Nối giảm 60/27 dày		Cái	8.900	"

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ /NƠI GIAO
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Nồi giảm 60/34 dày		Cái	9.700	"
	Nồi giảm 60/42 dày		Cái	10.200	"
	Nồi giảm 60/49 dày		Cái	10.600	"
	Nồi giảm 90/42 dày		Cái	21.100	"
	Nồi giảm 90/49 dày		Cái	21.000	"
	Nồi giảm 90/60 dày		Cái	21.400	"
	Nồi giảm 114/49 mỏng		Cái	18.400	"
	Nồi giảm 114/60 mỏng		Cái	14.400	"
	Nồi giảm 114/60 dày		Cái	42.200	"
	Nồi giảm 114/90 mỏng		Cái	14.500	"
	Nồi giảm 114/90 dày		Cái	47.100	"
	Nồi giảm 168/90 dày		Cái	123.300	"
	Nồi giảm 168/114 dày		Cái	173.100	"
	Nồi răng rút 27/21 dày		Cái	1.900	"
	Nồi răng rút 34/21 dày		Cái	2.600	"
	Lõi 27 dày		Cái	2.900	"
	Lõi 34 dày		Cái	4.700	"
	Lõi 42 dày		Cái	6.600	"
	Lõi 49 dày		Cái	10.000	"
	Lõi 60 mỏng		Cái	5.100	"
	Lõi 60 dày		Cái	15.500	"
	Lõi 90 mỏng		Cái	14.200	"
	Lõi 90 dày		Cái	35.400	"
	Lõi 114 mỏng		Cái	32.500	"
	Lõi 114 dày		Cái	74.000	"
	Lõi 140 dày		Cái	122.400	"
	Lõi 168 dày		Cái	293.400	"
	Co giảm 27/21 dày		Cái	2.500	"
	Co giảm 34/21 dày		Cái	3.400	"
	Co giảm 34/27 dày		Cái	3.900	"
	Co giảm 42/27 dày		Cái	5.500	"
	Co giảm 42/34 dày		Cái	6.400	"
	Co giảm 90/60 dày		Cái	32.100	"
	Co giảm 114/90 dày		Cái	48.000	"
	Co giảm ren ngoài 21/27 dày		Cái	3.500	"
	Co giảm ren ngoài 27/21 dày		Cái	3.700	"
	Co giảm ren ngoài 34/21 dày		Cái	4.500	"
	Co giảm ren trong 27/21 dày		Cái	3.200	"
	Co giảm ren trong 21/27 dày		Cái	4.300	"

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ /NƠI GIAO
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Co ren trong 21 dày		Cái	3.200	"
	Co ren trong 27 dày		Cái	4.700	"
	Co ren trong 34 dày		Cái	8.300	"
	Co ren ngoài 21 dày		Cái	3.300	"
	Co ren ngoài 27 dày		Cái	4.200	"
	Co ren ngoài 34 dày		Cái	7.400	"
	Bích nổi đơn 49 dày		Cái	20.600	"
	Bích nổi đơn 60 dày		Cái	25.300	"
	Bích nổi đơn 90 dày		Cái	47.100	"
	Bích nổi đơn 114 dày		Cái	73.000	"
	Tê ren trong 21 dày		Cái	4.100	"
	Tê ren trong 27 dày		Cái	4.600	"
	Tê ren trong 34 dày		Cái	7.500	"
	Tê cong giảm 90/60 dày		Cái	76.700	"
	Tê cong giảm 114/90 dày		Cái	167.500	"
	Tê cong giảm 168/60 dày		Cái	266.900	"
	Tê cong giảm 168/114 dày		Cái	524.600	"
	Tê giảm 27/21 dày		Cái	3.600	"
	Tê giảm 34/21 dày		Cái	5.400	"
	Tê giảm 34/27 dày		Cái	6.400	"
	Tê giảm 42/21 dày		Cái	7.700	"
	Tê giảm 42/27 dày		Cái	7.700	"
	Tê giảm 42/34 dày		Cái	8.700	"
	Tê giảm 49/21 dày		Cái	10.200	"
	Tê giảm 49/27 dày		Cái	11.100	"
	Tê giảm 49/34 dày		Cái	12.200	"
	Tê giảm 60/21 dày		Cái	16.300	"
	Tê giảm 60/27 dày		Cái	18.100	"
	Tê giảm 60/34 dày		Cái	16.800	"
	Tê giảm 60/49 dày		Cái	21.400	"
	Tê giảm 90/60 dày		Cái	48.200	"
	Tê giảm 114/60 dày		Cái	88.300	"
	Tê giảm 114/90 dày		Cái	101.600	"
	Nổi ren ngoài 21 dày		Cái	1.500	"
	Nổi ren ngoài 27 dày		Cái	2.200	"
	Nổi ren ngoài 34 dày		Cái	3.800	"
	Nổi ren ngoài 42 dày		Cái	5.400	"
	Nổi ren ngoài 49 dày		Cái	6.700	"
	Nổi ren ngoài 60 dày		Cái	9.800	"

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ /NƠI GIAO
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Nổi ren ngoài 90 dày		Cái	22.500	"
	Nổi ren ngoài 114 dày		Cái	43.800	"
	Nổi ren trong 21 dày		Cái	1.700	"
	Nổi ren trong 27 dày		Cái	2.500	"
	Nổi ren trong 34 dày		Cái	3.900	"
	Nổi ren trong 42 dày		Cái	5.200	"
	Nổi ren trong 49 dày		Cái	7.700	"
	Nổi ren trong 60 dày		Cái	12.100	"
	Nổi ren trong 90 dày		Cái	26.900	"
	Nắp bít 21 dày		Cái	1.300	"
	Nắp bít 27 dày		Cái	1.500	"
	Nắp bít 34 dày		Cái	2.700	"
	Nắp bít 42 dày		Cái	3.600	"
	Nắp bít 49 dày		Cái	5.300	"
	Nắp bít 60 dày		Cái	9.100	"
	Nắp bít 90 dày		Cái	21.400	"
	Nắp bít 114 dày		Cái	45.900	"
	Nổi ren ngoài 21/27 dày		Cái	1.500	"
	Keo dán 25gr		Cái	3.850	"
	Keo dán 50gr		Cái	6.350	"
	Keo dán 100gr		Cái	11.500	"
	Keo dán 500gr		Cái	54.550	"
	Keo dán 1kg		Cái	100.500	"
18	VẬT LIỆU TRANG TRÍ NỘI NGOẠI THẤT				
18.1	KHUNG VÀ TẤM THẠCH CAO				
	<i>Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường</i> <i>Đ/c: Lô C23a, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp</i> <i>Phước, huyện Nhà Bè, Tp.HCM;</i> <i>ĐT: 08. 37818554</i>				
	TRẦN NỔI VĨNH TƯỜNG (Không bao gồm nhân công lắp đặt)				
	Trần nổi VĨNH TƯỜNG SMARTLINE 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TƯỜNG (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)	ASTM C635-07	m ²	153.738	Giao tại tỉnh TN
	Trần nổi VĨNH TƯỜNG TOPLINE tấm trần nhôm Skymetal Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE và tấm trần nhôm Skymetal	"	m ²	317.134	"

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ /NƠI GIAO
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Trần nổi VĨNH TUỜNG TOPLINE 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TUỜNG (Tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC)	"	m ²	163.496	"
	Trần nổi VĨNH TUỜNG TOPLINE 610x610, Tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường (Tấm Duraflex dày 3.5 mm in hoa văn nổi)	"	m ²	136.690	"
	Trần nổi VĨNH TUỜNG FINELINE 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TUỜNG (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)	"	m ²	139.197	"
	TRẦN CHÌM VĨNH TUỜNG (Không bao gồm nhân công lắp đặt)				
	Trần chìm VĨNH TUỜNG OMEGA, tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm 02 lớp	ASTM C635-07	m ²	222.494	"
	Trần chìm phẳng VĨNH TUỜNG BASI (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm)	"	m ²	153.418	"
	Trần chìm phẳng VĨNH TUỜNG BASI (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm)	"	m ²	132.000	"
	Trần chìm phẳng VĨNH TUỜNG ALPHA (01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn)	"	m ²	120.808	"
	Trần chìm phẳng VĨNH TUỜNG ALPHA (01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9 mm chống ẩm)	"	m ²	139.928	"
	Trần chìm phẳng VĨNH TUỜNG TIKA (Tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn)	"	m ²	114.035	"
	VÁCH NGĂN VĨNH TUỜNG (Không bao gồm nhân công lắp đặt)				
	Vách ngăn CHỐNG CHÁY 60 PHÚT- Vĩnh Tường V-WALL (Tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8mm mỗi mặt 01 lớp)	ASTM C645-11a	m ²	356.130	"
	Vách ngăn VĨNH TUỜNG V-WALL 75/76 (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7 mm mỗi mặt 01 lớp)	"	m ²	269.557	"
18.2	SÀN GỖ				
19	PHỤ KIỆN KHU VỆ SINH, BẾP				
19.1	THIẾT BỊ VỆ SINH				
19.2	BỒN NƯỚC				
	Bồn đứng HWATA				
	Công ty TNHH Minh Thành				
	Đ/c: 35 - 37 Đặng Văn Lý, Khu phố 5, Phường 3, thành phố Tây Ninh				
	Bồn đứng 300 lít	Đ.kính 630mm	cái	1.950.000	Giao tại kho Công ty
	Bồn đứng 500 lít	Đ.kính 760mm	cái	2.000.000	"
	Bồn đứng 1000 lít	Đ.kính 920mm	cái	3.868.000	"

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ /NƠI GIAO
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Bồn đựng 1500 lít	Đ.kính 1.160mm	cái	4.900.000	"
	Bồn đựng 2000 lít	Đ.kính 1.160mm	cái	6.540.000	"
	Bồn đựng 3000 lít	Đ.kính 1.360mm	cái	9.570.000	"
	Bồn đựng 4000 lít	Đ.kính 1.360mm	cái	12.240.000	"
20	SẢN PHẨM VLXD CHƯA CÔNG BỐ HỢP QUY				
20.1	ĐÁ XÂY DỰNG				
	Khu vực Huyện Dương Minh Châu				
	Đá 1x2		m ³	290.000	
	Đá 0x4		m ³	250.000	
	Đá 4x6		m ³	260.000	
	Đá mi		m ³	160.000	
20.2	GẠCH ĐÁT SÉT NUNG				
	Khu vực huyện Hòa Thành				
	ấp Long Trung, xã Long Thành Trung				
	Gạch ống	80x80x180	viên	850	Giao tại nhà máy gạch khu vực trên
	Gạch thẻ	40x80x180	viên	850	"
	ấp Long Yên, xã Long Thành Nam				
	Gạch ống	80x80x180	viên	850	"
	Gạch thẻ	40x80x180	viên	850	"
	Khu vực huyện Bến Cầu				Giao tại nhà máy gạch khu vực trên
	ấp B, xã Tiên Thuận				
	Gạch ống 18A	80x80x180	viên	850	"
	Gạch thẻ 18 A	40x80x180	viên	850	"
	Khu vực huyện Châu Thành				Giao tại nhà máy gạch khu vực trên
	ấp Phước Trung, xã Phước Vinh				
	Gạch ống	80x80x180	viên	550	"
	Gạch thẻ	40x80x180	viên	550	"
	ấp Phước Hòa, xã Phước Vinh				
	Gạch ống	80x80x180	viên	650	"
	Gạch thẻ	40x80x180	viên	650	"
	ấp Suối Dộp, xã Thái Bình				
	Gạch ống	80x80x180	viên	703	"
	Gạch thẻ	40x80x180	viên	703	"
	ấp Tầm Long, xã Trí Bình				
	Gạch ống	80x80x180	viên	650	"

STT	TÊN VẬT LIỆU	QUY CÁCH CHẤT LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ /NƠI GIAO
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Gạch thẻ	40x80x180	viên	650	"
	ấp Bưng Rò, xã Hòa Hội				
	Gạch ống	80x80x180	viên	630	"
	Gạch thẻ	40x80x180	viên	630	"
	ấp Hòa Bình, xã Hòa Hội				
	Gạch ống	80x80x180	viên	650	"
	Gạch thẻ	40x80x180	viên	650	"
	ấp Bồ Lớn, xã Hòa Hội				
	Gạch ống	80x80x180	viên	680	"
	Gạch thẻ	40x80x180	viên	680	"
	ấp Nam Bến Sỏi, xã Thành Long				
	Gạch ống	80x80x180	viên	600	"
	Gạch thẻ	40x80x180	viên	600	"
	ấp Trà Sim, xã Ninh Diên				
	Gạch ống	80x80x180	viên	550	"
	Gạch thẻ	40x80x180	viên	550	"
	ấp Bến Cừ, xã Ninh Diên				
	Gạch ống	80x80x180	viên	550	"
	Gạch thẻ	40x80x180	viên	550	"
	ấp Long Chuân, xã Long Vĩnh				
	Gạch ống	80x80x180	viên	600	"
	Gạch thẻ	40x80x180	viên	600	"
	ấp Thanh Trung, xã Thanh Diên				
	Gạch ống	80x80x180	viên	495	"
	Gạch thẻ	40x80x180	viên	495	"